ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 27 /2019/QD-UBND	*Bạc Liêu, ngày 27 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/ND-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 777/TTr-SGTVT ngày 08/11/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà *(sau đây gọi chung là giá dịch vụ sử dụng phà)* cho người và phương tiện tham gia giao thông khi qua các bến phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư xây dựng, hoạt động và quản lý, khai thác các bến phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu được thu theo mức giá quy định tại Quyết định này.

b) Người đi bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các loại xe tương tự phải trả tiền theo mức giá quy định tại Điều 3, trừ các đối tượng được quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 2. Các đối tượng được miễn thu giá dịch vụ sử dụng phà.

1. Xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ.

2. Xe hộ đê; xe đi làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh hoặc xe làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3. Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác chở người bị nạn đến nơi cấp cứu.

4. Xe phục vụ quốc phòng, an ninh đang đi làm nhiệm vụ.

5. Xe và người của đoàn xe tang.

6. Đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường.

7. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thiên tai, những vùng có dịch bệnh.

8. Người và phương tiện đi lại của thương binh, bệnh binh, người khuyết tật, trẻ em dưới 6 tuổi.

Điều 3. Quy định giá dịch vụ sử dụng phà.

1. Mức giá qua phà được áp dụng suốt ngày và đêm.

2. Các mức giá được tính đã bao gồm thuế GTGT, bảo hiểm phương tiện và bảo hiểm hành khách khi qua phà. Đối với xe môtô, xe gắn máy, xe đạp, xe đạp điện được chở 02 người trên xe; đối với xe ô tô, mức giá bao gồm hành khách trên xe.

a) Giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý *(theo khung giá)*:

TT	Người và phương tiện	Khung giá *(đồng/lượt)*	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến dưới 150 mét**		
1	Người đi bộ	500	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	1.000	2.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	3.000	4.000

TT	Người và phương tiện	Khung giá *(đồng/lượt)*	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
4	Xe ô tô từ 4 - 7 chỗ ngồi	13.000	15.000
5	Xe ô tô từ 7 - 16 chỗ ngồi	17.000	20.000
6	Xe ô tô từ 16 - 30 chỗ	22.000	25.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chỗ	26.000	30.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	17.000	20.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5tấn	22.000	25.000
II	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 150 mét đến dưới 300 mét**		
1	Người đi bộ	500	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	2.000	3.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	3.000	5.000
4	Xe ô tô từ 4 - 7 chỗ ngồi	13.000	15.000
5	Xe ô tô từ 7 - 16 chỗ ngồi	17.000	20.000
6	Xe ô tô từ 16 - 30 chỗ	22.000	25.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chỗ	26.000	30.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	17.000	20.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5tấn	22.000	25.000
III	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 300 mét đến 500 mét**		
1	Người	500	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	3.000	4.000
3	Người và xe môtô, xe gắn máy	4.000	5.000
4	Xe ô tô từ 4 chỗ đến 7 chỗ ngồi	15.000	20.000
5	Xe ô tô từ trên 7 chỗ đến 16 chỗ ngồi	21.000	25.000
6	Xe ô tô từ trên 16 chỗ đến 30 chỗ ngồi	26.000	30.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chỗ ngồi	30.000	35.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	20.000	25.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	26.000	30.000
IV	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 500 mét trở lên**		
1	Người	500	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	4.000	5.000

TT	Người và phương tiện	Khung giá *(đồng/lượt)*	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
3	Người và xe môtô, xe gắn máy	5.000	6.000
4	Xe ô tô từ 4 chỗ đến 7 chỗ ngồi	20.000	25.000
5	Xe ô tô từ trên 7 chỗ đến 16 chỗ ngồi	25.000	30.000
6	Xe ô tô từ trên 16 chỗ đến 30 chỗ ngồi	30.000	35.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chỗ ngồi	35.000	40.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	20.000	25.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	30.000	35.000

b) Giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý *(giá tối đa)*:

STT	Người và phương tiện	Giá tối đa *(đồng/lượt)*
I	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến dưới 150 mét**	
1	Người đi bộ	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	2.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	4.000
4	Xe ô tô từ 4 - 7 chổ ngồi	15.000
5	Xe ô tô từ 7 - 16 chổ ngồi	20.000
6	Xe ô tô từ 16 - 30 chổ	25.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chổ	30.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	20.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5tấn	25.000
II	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 150 mét đến dưới 300 mét**	
1	Người đi bộ	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	3.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	5.000
4	Xe ô tô từ 4 - 7 chổ ngồi	15.000
5	Xe ô tô từ 7 - 16 chổ ngồi	20.000
6	Xe ô tô từ 16 - 30 chổ	25.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chổ	30.000

STT	Người và phương tiện	Giá tối đa *(đồng/lượt)*
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	20.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5tấn	25.000
III	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 300 mét đến 500 mét**	
1	Người	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	4.000
3	Người và xe môtô, xe gắn máy	6.000
4	Xe ô tô từ 4 chỗ đến 7 chỗ ngồi	20.000
5	Xe ô tô từ trên 7 chỗ đến 16 chỗ ngồi	25.000
6	Xe ô tô từ trên 16 chỗ đến 30 chỗ ngồi	30.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chỗ ngồi	35.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	25.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	30.000
IV	**Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 500 mét trở lên**	
1	Người	1.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	5.000
3	Người và xe môtô, xe gắn máy	7.000
4	Xe ô tô từ 4 chỗ đến 7 chỗ ngồi	25.000
5	Xe ô tô từ trên 7 chỗ đến 16 chỗ ngồi	30.000
6	Xe ô tô từ trên 16 chỗ đến 30 chỗ ngồi	35.000
7	Xe ô tô từ trên 30 chỗ ngồi	40.000
8	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	30.000
9	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	35.000

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; tăng cường thanh tra, kiểm tra xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý giá tại các bến phà theo quy định.

2. Các bến phà *(được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)* trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước theo quy định của pháp luật. Đồng thời, thực hiện công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng thanh toán, đối tượng miễn giá dịch vụ sử dụng phà tại các bến phà theo quy định.

3. Đối với các bến được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng mức giá cụ thể trong khung giá quy định tại Điều 3 Quyết định này, mức giá cụ thể do chủ đầu tư quyết định và phải được Sở Tài chính chấp thuận. Khi áp dụng mức giá cụ thể chủ đầu tư phải thông báo cho Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xây dựng bến biết để theo dõi việc thực hiện.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc: Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Bạc Liêu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 12 năm 2019 và bãi bỏ Khoản 1, Mục I, Phụ lục 1 Danh mục mức thu các khoản phí, lệ phí ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 27/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích nộp ngân sách nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Giao thông vận tải *(b/c)*;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội;
- Sở Tư pháp *(để tự kiểm tra)*;
- Giám đốc TT CB - TH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, DT (QĐUB18).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Phương Nam